

Số: 494 /BC-UBND

Nghi Xuân, ngày 29 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nguồn vốn đầu tư công ngân sách TW, tỉnh giai đoạn 2016-2020 và đề xuất kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Công văn số Công văn số 6725/UBND-TH ngày 9/10/2019 về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, với các nội dung cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

1. Tình hình huy động các nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương, tỉnh giai đoạn 2016-2020

- Nguồn vốn được giao ngân sách Trung ương: 267,063 tỷ đồng; kế hoạch vốn đã được bố trí 173,849 đạt tỷ lệ 65%

- Nguồn vốn được giao ngân sách Tỉnh: 439,524 tỷ đồng; kế hoạch vốn đã được bố trí 238,466 đạt tỷ lệ 54%

- Nguồn vốn còn lại cần bố trí ngân sách trung ương năm 2020: 93,214 tỷ đồng

- Nguồn vốn còn lại cần bố trí ngân sách tỉnh năm 2020: 194,799 tỷ đồng

2. Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020.

Triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới khu vực, tình hình biển đông và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức; tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh thế giới không ổn định... đến nay huyện Nghi Xuân đã có những kết quả về đầu tư công như: Hoàn thành một số công trình trọng điểm như Nâng cấp đường Gia Lách đi khu Di tích Đại thi hào Nguyễn Du (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm trên cát tại các xã Xuân Đan - Xuân Phổ - Xuân Hải, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1); Tuyến đường nội vùng Khu du lịch Xuân Thành, đoạn từ Cầu Đông Hội đến sân golf; Sửa chữa nâng cấp đường Con Họ; Đường tránh lũ xã Xuân Hồng. Hiện nay các xã, thị trấn đã hoàn thiện cơ bản cơ sở hạ tầng theo quy hoạch nông thôn mới.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025.

1. Căn cứ lập đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày

01/01/2015; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Văn bản số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020; Văn bản số 6725/UBND-TH ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025;

Căn cứ tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, Trên cơ sở dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025:

2. Nguyên tắc lập kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt.

Phù hợp với kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 do cấp có thẩm quyền quyết định.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của đơn vị, địa phương để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chỉ ưu tiên, các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025; tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các cấp, các ngành; thanh toán nợ XDCB và hoàn trả các khoản vốn ứng trước chưa bố trí thu hồi trong giai đoạn 2016-2020; bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công.

Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư từ kế hoạch năm 2020 và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 để tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025, vốn để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bố trí vốn kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 để thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

3. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

3.1 Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương, tỉnh giai đoạn 2021-2025 cần thiết đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nghi Xuân: **2.822 tỷ đồng.**

Trong đó:

- Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025: 2822 tỷ đồng;

3.2 Kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư:

- Nhu cầu ngân sách Trung ương, tỉnh: 2.318,8 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện đối ứng: 503,2 tỷ đồng.

4. Một số nhiệm vụ, giải pháp huy động và triển khai vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025

4.1. Tiếp tục đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh và các Sở, Ban ngành cấp tỉnh:

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn chương trình đầu tư có mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA,... để triển khai các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư (trong và ngoài nước) thực hiện các hình thức BT, BOT, PPP... để xây dựng các dự án kết cấu hạ tầng, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn huyện.

4.2. Đối với các cơ quan, ban ngành cấp huyện.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác thu ngân sách, tăng cường chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; thực hiện có hiệu quả biện pháp ngăn ngừa gian lận thương mại, buôn lậu, trốn thuế phần đầu hàng năm vượt chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn từ 15 - 20% để tạo nguồn lực đầu tư các dự án theo kế hoạch;

- Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu dân cư xen dăm theo Đề án phát triển quỹ đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; tập trung huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng để thực hiện việc giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhằm tăng thu ngân sách từ đất;

- Tổ chức triển khai lập các danh mục dự án đầu tư có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn trình các sở, ban ngành cấp tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn hỗ trợ ngân sách tỉnh, nguồn vốn đầu tư các chương trình có mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn vay nhân rỗi Kho bạc Nhà nước và các nguồn vốn khác để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo kế hoạch đã được duyệt.



- Tập trung thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình dự án và khởi công các công trình dự án; thực hiện lựa chọn các nhà thầu xây dựng các công trình dự án, tư vấn lập dự án, khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát có đủ năng lực, hoạt động theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Lập danh sách đề xuất và kêu gọi đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức BT, BOT, PPP trên địa bàn, trình UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đưa vào danh mục được phê duyệt của tỉnh; tham gia, phối hợp với sở, ban ngành cấp tỉnh hướng dẫn trình tự, thủ tục, khi các nhà đầu tư lựa chọn hình thức đầu tư theo đúng quy định hiện hành;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, thường xuyên chỉ đạo các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đầu tư, thực hiện nghiêm chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đấu thầu năm 2013 và Luật Xây dựng năm 2014, nhằm hạn chế tối đa việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đề xuất danh mục công trình vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm ngân sách trung ương, tình giai đoạn 2021-2025 của huyện Nghi Xuân, kính đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực HĐND, TT Huyện Ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT; TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Tiên Hưng



Biểu mẫu 02.1: DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KHỞI CÔNG MỚI SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Chủ đầu tư				
					Cơ quan quyết định đầu tư	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác			Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác
TỔNG SỐ																	
1	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TPCP (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)									2.318.800	503.200	0	2.822.000	2.318.800	503.200	0	UBND huyện Nghi Xuân
1.1	Các công trình Nông nghiệp & phát triển nông thôn									1.973.500	341.500	0	2.315.000	1.973.500	341.500	0	UBND huyện Nghi Xuân
1	Dự án: Thoát lũ khẩn cấp vào Mỹ Dương gần với phát triển vùng ven biển mới Hồng Lĩnh	Từ xã Xuân Lĩnh đến xã Cương Gián	2021-2025			+ Nạo vét, mở rộng trục tiêu từ sau thôn xã là bản Trúc Bè xã Xuân Lĩnh đến công D8 Bọc xã Xuân Song với chiều dài khoảng 21,0km; + Sửa chữa, nâng cấp 04 đập dâng nước; + Xuân Mỹ với chiều dài khoảng 3,0km chung 06 công tiêu qua đê; Xây dựng 04 cầu tuyền tuyến thay thế cầu cũ, đê hư hỏng, xuống cấp + Xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ công tác quản lý kết hợp du lịch sinh thái				315.000	35.000	350.000	315.000	35.000	350.000	UBND huyện Nghi Xuân	
2	Dự án: Công cố, nâng cấp tuyến đê Song Nam	Xã Cương Gián	2021-2023			Nâng cấp mở rộng tuyến đê với chiều dài 2,1km với quy mô mặt đê B=5,0m; cao trình đê tại (+4,30); Xây dựng tường chắn sóng tới cao trình (+5,00); Kè chắn mặt đê bằng BT XM M230m; Xây dựng các mô hình công tiêu dưới đê				67.500	7.500	75.000	67.500	7.500	75.000	UBND huyện Nghi Xuân	

(Handwritten signature)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giải ngân từ năm 2021 đến năm 2025				Chủ đầu tư		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Các nguồn vốn khác	
3	Dự án Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân đoạn từ Km17-800 đến Km27400	Từ xã Xuân Đan đến xã Cổ Đan	Cao trình đỉnh đê (+5,00)m, Chiều rộng mặt đê rộng B=7,3m, kết cấu bằng bê tông. Mái đê phía bên m=3,0, mái đê được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mái đê phía dân cư m=2,0, mái trong có chống xói; Chân đê phía biển: Kết cấu chân đê bằng đầm bê tông cốt thép, tiếp đến là dãi ống buy có đường kính trong D=1m và cao 2 m, cao trình đỉnh ống buy và dẫn chân (+1,0)m trong lòng ống buy có cát và đá béc, bên cùng là nắp dẫy cao trình dẫy ống buy (-1,00m), phía ngoài ống buy được gia cố bằng đá béc đá rỏi, trên cùng là 30 cm đá ghép chèn chặt, ống buy có nắp dẫy và tạo lỗ thông hơi.	2021-2025		400.000	360.000	40.000	400.000	360.000	40.000	400.000	360.000	40.000	UBND huyện Nghi Xuân
4	Dự án Kè chống sạt lở bờ biển sông Lan đoạn từ Cầu Bền Thủy đến xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân	Từ TT Xuân An đến xã Xuân Lam	Gia cố chân kè bằng các cọc đá béc thả rỏi và bê tông chân khay bằng bê tông, mái kè ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn hoặc ghép đá khan trong khung đầm bê tông, định kỳ làm đường giao thông bằng bê tông kết hợp khóa định kỳ	2021-2025		250.000	200.000	50.000	250.000	200.000	50.000	250.000	200.000	50.000	UBND huyện Nghi Xuân
5	Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm miền lý các xã Phú - Đan - Trường - Hội		+ Xây dựng hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước phục vụ vùng nuôi tôm với diện tích khoảng 500 ha	2021-2025		300.000	250.000	50.000	300.000	250.000	50.000	300.000	250.000	50.000	UBND huyện Nghi Xuân
L2	Các công trình giao thông		+ Xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hải Hội, huyện Nghi Xuân dự án chuẩn thiết kế đường cấp III đồng bằng với tổng chiều dài tuyến khoảng L=10,0km;			940.000	781.000	159.000	940.000	781.000	159.000	940.000	781.000	159.000	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hải - Hội, huyện Nghi Xuân	Xã Xuân Hải, Xuân Phú, Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội	+ Quy mô mặt cắt ngang như sau: bề rộng nền đường B _{đề} =18,0m; bề rộng lề đường B _l =2x1,5m; độ dốc ngang mặt đường m _đ =2%, độ dốc lề l _đ =4%	2021-2025		290.000	261.000	29.000	290.000	261.000	29.000	290.000	261.000	29.000	UBND huyện Nghi Xuân

Handwritten signature

STT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giải ngân từ năm 2021 đến năm 2025				Chủ đầu tư		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
								Ngân sách tỉnh, huyện, xã	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		Ngân sách tỉnh, huyện, xã		Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác
2	Đường ven chân đồi Hồng Lĩnh (HL06)	Ven chân đồi Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân	+ Quy mô mặt cắt ngang như sau: bề rộng nền đường B _{đm} =9,0m; bề rộng mặt đường B _m =7,0m; bề rộng vỉa hè B _{vh} =2x1m	2021-2025											UBND huyện Nghi Xuân
3	Đường số Quốc lộ 1A với Quốc lộ ven biển (HL06)	Huyện Nghi Xuân	+ Quy mô mặt cắt ngang như sau: bề rộng nền đường B _{đm} =2x18,0m; giải phân cách giữa 12m; bề rộng vỉa hè B _{vh} =2x11m	2021-2025											UBND huyện Nghi Xuân
II	NGÂN SÁCH TỈNH (Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)														
II.1	Các công trình Nông nghiệp & phát triển nông thôn														
1	Dự án Nâng cấp tuyến đê Hội Trường đoạn từ Km0+00- Km5+00 (giai đoạn 2)	Thị trấn Xuân Hải, xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	+ Đắp áp trực mở rộng mặt cắt đê và hai phía đê mặt cắt K=0,95; Chiều rộng mặt đê B=7,0m; cao trình đỉnh đê tại (+4,00); Hê số mặt phía đông m=2,0, phía sông m=3,0; Mặt cắt bằng bề rộng mặt: 300m, dày 0,22m trên lớp cát dẻo dày 5cm và lớp nền đá dăm dày 15cm, đảm bảo cho xe có tải trọng trục 7 tấn qua lại; Hai bên đường bố trí cụ thể chiếu sáng bằng đèn ống M200W rộng 2x0,3m. + Xây dựng khu trú ẩn cư để đi đò các hộ dân sinh sống ở ngoài đê	2021-2023											UBND huyện Nghi Xuân
2	Hệ thống các tuyến mương thoát các xã, thị trấn: Thị trấn Nghi Xuân, xã Tiên Điền và xã Xuân	Thị trấn Nghi Xuân, xã Tiên Điền và xã Xuân	Xây dựng 03 tuyến kênh chính với chiều dài khoảng 3Km, chiều rộng đáy kênh biến đổi từ 3-5m; mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc hình thang (theo địa hình cụ thể từng đoạn); ruộng hoặc mải bờ kênh xây đá bọc dày 30cm	2021-2023											UBND huyện Nghi Xuân
3	Hệ thống các tuyến mương thoát các xã Xuân Thành, Cổ Điện và Xuân Liên	Cổ Điện, Xuân Liên	Xây dựng 03 tuyến kênh chính và 01 tuyến kênh nhánh với chiều dài khoảng 4,7Km, chiều rộng đáy kênh biến đổi từ 2-5m; mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc hình thang (theo địa hình cụ thể từng đoạn); ruộng hoặc mải bờ kênh xây đá bọc dày 30cm	2021-2023											UBND huyện Nghi Xuân
4	Trục tiêu TV1 - 01 từ xã Xuân Mỹ đến xã Xuân Hải	Xuân Mỹ, Xuân Hải	Xây dựng 01 tuyến kênh chính với chiều dài khoảng 7Km, chiều rộng đáy kênh biến đổi từ 4-10m; mặt cắt ngang hình thang (theo địa hình cụ thể từng đoạn); mải bờ kênh xây đá bọc dày 30cm trong khung đảm bê tông cốt thép	2021-2023											UBND huyện Nghi Xuân

Handwritten signature

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giải đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Chức danh tư				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan quyết định đầu tư	TMDT			Nhu cầu đầu tư 5 năm giải đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				Dự kiến kế hoạch 5 năm giải đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		Ngân sách TW, tỉnh		Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		
5	Thực hiện TV1-04 từ xã Xuân Viên đến xã Xuân Giang		Xây dựng tuyến kênh chính với chiều dài khoảng 0,5Km, chiều rộng đáy kênh biến đổi từ 2-7m; một cầu ngang hình chữ nhật hoặc hình thang (theo địa hình cụ thể từng đoạn); mái bờ kênh xây đá hộc dày 30cm trong khung đầm bê tông cốt thép	2021-2025					40.000	20.000	20.000	0	40.000	20.000	20.000	0	UBND huyện Nghi Xuân
6	Thực hiện TV1-04 từ xã Tiên Điền đến xã Xuân Yên		Xây dựng 01 tuyến kênh chính với chiều dài khoảng 10Km, chiều rộng đáy kênh biến đổi từ 2-7m; một cầu ngang hình chữ nhật hoặc hình thang (theo địa hình cụ thể từng đoạn), mái bờ kênh xây đá hộc dày 30cm trong khung đầm bê tông cốt thép	2023-2025					70.000	35.000	35.000	0	70.000	35.000	35.000	0	UBND huyện Nghi Xuân
11.2	Các công trình giao thông								196.000	162.000	34.000	0	196.000	162.000	34.000	0	
1	Đường nhánh từ Xuân Hồng đi Xuân Lĩnh (H.10)	Xã Xuân Hồng, Xuân Lĩnh	+ Quy mô mặt cắt ngang như sau: bề rộng nền đường B _{đm} =9,0m; bề rộng mặt đường B _{mặt} =5,5m; bề rộng vỉa hè B _{vh} =2x1,75m	2021-2023					40.000	32.000	8.000		40.000	32.000	8.000		UBND huyện Nghi Xuân
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 4 Xuân Thành đến bãi biển Xuân Thành	Xã Xuân Thành	Chiều dài khoảng 1,5Km, quy mô B _{đm} =12m, mặt đường bằng bê tông nhựa, B _{mặt} =7m, vỉa hè 02 bên 2x2m, lề đá 2x1m; mương thoát nước dọc 02 bên tuyến	2021-2023					35.000	28.000	7.000		35.000	28.000	7.000		UBND huyện Nghi Xuân
3	Dự án mở rộng nâng cấp đoạn đường từ cầu Đông Hội đến cầu Tiên Yên	Khu du lịch Xuân Thành	Đài 1,4 km	2020-2021					30.000	25.000	5.000		30.000	25.000	5.000		UBND huyện Nghi Xuân
4	Xây dựng các tuyến đường thuộc khu du lịch Xuân Thành	Xã Xuân Thành	+ Xây dựng 2 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 4Km; và 4 cầu qua lạch nước ngọt xã Xuân Thành	2021-2023					30.000	24.000	6.000		30.000	24.000	6.000		UBND huyện Nghi Xuân
5	Dự án cải tạo, mở rộng cầu Đông Hội bắc qua lạch nước ngọt KDL biển Xuân Thành	Khu du lịch Xuân Thành	Đài 35 m	2020-2021					10.000	8.000	2.000		10.000	8.000	2.000		UBND huyện Nghi Xuân
6	Dự án nâng cấp mở rộng đường quy hoạch 35 m (tuyến 2) từ Sân gôn đến cầu Thành Yên	Khu du lịch Xuân Thành	Đài 2,4 km	2020-2022					51.000	45.000	6.000		51.000	45.000	6.000		UBND huyện Nghi Xuân
11.3	Các công trình xây dựng dân dụng								66.000	43.800	22.200	0	66.000	43.800	22.200	0	
1	Nhà học 02 tầng 10 phòng trường tiểu học xã Xuân Hồng	Trường tiểu học xã Xuân Hồng	Xây dựng mới nhà học 02 tầng 10 phòng	2020					12.000	6.000	6.000		12.000	6.000	6.000		UBND xã Xuân Hồng

4

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giải pháp từ năm 2021 đến năm 2025				Chủ đầu tư			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, xã	Các nguồn vốn khác	
																Ngân sách huyện, xã
2	Nhà học 2 tầng 10 phòng, nhà vệ sinh giáo viên trường mầm non Xuân Lĩnh	xã Xuân Lĩnh	2 tầng 10 phòng + nhà vệ sinh giáo viên	2021-2023				14.000	9.800	4.200		14.000	9.800	4.200		UBND huyện Nghi Xuân
3	Nhà học 2 tầng 10 phòng trường mầm non Xuân Giang	xã Xuân Giang	2 tầng 10 phòng	2021-2023				12.000	8.400	3.600		12.000	8.400	3.600		UBND huyện Nghi Xuân
4	Nhà học 2 tầng 10 phòng + vệ sinh giáo viên trường mầm non Tiên Điền	Xã Tiên Điền	2 tầng 10 phòng + vệ sinh giáo viên	2021-2023				14.000	9.800	4.200		14.000	9.800	4.200		UBND huyện Nghi Xuân
5	Nhà học 2 tầng 10 phòng, nhà vệ sinh giáo viên trường mầm non Xuân Hải	xã Xuân Hải	2 tầng 10 phòng + nhà vệ sinh giáo viên	2021-2023				14.000	9.800	4.200		14.000	9.800	4.200		UBND huyện Nghi Xuân

Handwritten signature



THANH HOÀNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TW, TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2019
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Số còn lại giai đoạn 2020	Ghi chú
			Tổng số	2016-2018		
I	2	7	11		15	18
TỔNG CỘNG						
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	706.587	412.315	240.096	172.219	288.013
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	267.063	173.849	88.489	85.360	93.214
1	Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm trên cát tại các xã Xuân Đan - Xuân Phổ - Xuân Hải, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	14.000	14.000	14.000	0	0
II	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					
1	Tuyến đê biên huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66 từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng Cương Gián	120.000	41.500	16.500	25.000	78.500
III	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					
1	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu Di tích Đại thi hào Nguyễn Du (Giai đoạn 2)	133.063	118.349	57.989	60.360	14.714
B	NGÂN SÁCH TỈNH	439.524	238.466	151.607	86.859	194.799
1	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu Di tích Đại thi hào Nguyễn Du (Giai đoạn 2)	54.791	54.791	25.446	29.345	0
2	Tuyến đường nội vùng Khu du lịch Xuân Thành, đoạn từ Cầu Đông Hội đến sân golf	20.000	20.000	10.000	10.000	0
3	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu Di tích Đại thi hào Nguyễn Du (Giai đoạn 1)	8.450	8.450	8.000	450	0
4	Đường giao thông liên xã Tiên Điền Xuân Yên	9.050	6.500	3.000	3.500	2.550
5	Nâng cấp tuyến đê Hội Thống đoạn K0-K5	474	474	474	0	0
6	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê Hội Thống K5-K12	112	112	112	0	0
7	Kê nạo vét lạch Xuân Thành	261	261	261	0	0
8	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Đồng Trây	1.000	0	0	0	0
9	Đường giao thông nông thôn trục 2 xã Xuân Hội	1.240	1.240	1.240	0	1.000
10	Sửa chữa nâng cấp đường Con Họ	4.863	4.863	4.863	0	0



Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016- 2020	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019			Số còn lại giai đoạn 2020	Ghi chú
			Tổng số	2019			
				2016-2018	2019		
1	2	7	1,1		15	18	
11	Đường tránh lũ xã Xuân Hồng	2.000	2.000	2.000	0		
12	Đường giao thông nông thôn đồng kỳ đi đồng Trầm	800	800	800	0		
13	Đường giao thông trục ngang ra biển và vào khu chăn nuôi tập trung sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao xã Cổ Đàm	4.918	4.918	2.500	2.418		
14	Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Đan Trường Hội	1.000	1.000	1.000	0		
15	Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Cương Gián	3.000	3.000	3.000	0		
16	Nhà học 2 tầng 10 phòng trường mầm non Xuân Hồng	2.000	2.000	2.000	0		
17	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng tiêu học Xuân Phó	500	500	500	0		
18	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở huyện ủy Nghi Xuân	2.000	2.000	2.000	0		
19	Đường giao thông liên thôn Yên Thông Yên Hải xã Xuân Yên	4.000	4.000	4.000	0		
20	Nâng cấp đường giao thông Mỹ Thành Hoa	25.314	25.314	16.000	9.314		
21	Đường giao thông phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản và dân sinh thôn Đại Đồng	8.500	7.732	3.000	4.732	768	
22	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Tiểu học và THCS Xuân Lĩnh	1.500	1.500	1.500	0		
23	Trạm y tế xã Xuân Giang	1.100	1.100	0	1.100	0	
26	Hồ xanh nước xã Cương Gián	4.544	3.500	3.500	0	(Huyện đã bố trí vốn trả hết nợ)	
27	Đường vào khu nuôi trồng thủy sản xã Cương Gián, hệ thống điện vào trang trại chăn nuôi bò lợn tập trung xã Xuân Mỹ	4.693	4.693	4.693	0		
28	Đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi tập trung xã Xuân Mỹ hệ thống điện NTTS xã Xuân Phó Xuân Trường	1.391	1.391	1.391	0		
29	Đường trục chính Xuân Liên địa vào khu nuôi trồng thủy sản	5.000	5.000	5.000	0		
30	Ứng dụng CNTT trong CCHC huyện Nghi Xuân	3.614	1.500	1.500	0	(Huyện đã bố trí vốn trả hết nợ)	
31	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Giang	2.000	2.000	2.000	0		
32	Nhà học 04 phòng 01 tầng MN Xuân Viên	450	450	450	0		
33	Nhà hiệu bộ trường tiểu học Xuân Yên	1.500	1.500	1.500	0		
34	Công hàng rào và các công trình phụ trợ UBND xã Xuân Yên	300	300	300	0		
35	Đường giao thông trục chính phục vụ sản xuất Đông Lốt xã Xuân Phó	1.400	1.400	1.400	0		
36	Đường giao thông xã Xuân Mỹ	1.000	1.000	1.000	0		
37	Kênh mương nội đồng xã Xuân Mỹ	3.000	3.000	3.000	0		
38	Đường giao thông liên thôn xã Tiên Điền	1.000	1.000	1.000	0		

2

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016- 2020	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019			Số còn lại giai đoạn 2020	Ghi chú
			Tổng số	2019			
				2016-2018	2019		
1	2	7	11		15	18	
39	Cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng trường THCS xã Xuân Hồng	810	810	0	0		
40	Đường BTNT liên thôn xã Tiên Điền	697	697	0	0		
41	Nhà đa năng trường tiểu học tiên điền	1.500	1.500	0	0		
42	Nâng cấp đường trục chính xã Xuân lam	1.500	1.500	0	0		
43	Nhà học 03 tầng 12 phòng trường tiểu học Xuân Phố	1.500	1.500	0	0		
44	Đường giao thông kết hợp vào các vùng sản xuất chăn nuôi tập trung xã Cổ Đạm	6.900	6.900	0	0		
45	Đường giao thông phục vụ sản xuất và chăn nuôi xã Xuân Yên	5.345	4.200	4.200	627	(Nhu cầu vốn chi còn lại 627 triệu)	
46	Đường trục chính liên thôn xã Xuân Giang	5.489	3.750	3.750	268	(Nhu cầu vốn chi còn lại 268 triệu)	
47	Xây dựng tuyến đường nội thị thị trấn Xuân An	44.789	10.000	0	34.789		
48	Đường giao thông Yên phố Hải huyện Nghi Xuân	5.000	0	0	5.000		
49	Đường giao thông hai Yên Thành huyện Nghi Xuân	19.800	0	0	19.800		
50	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên Lũm	36.756	14.000	0	22.756		
51	Đường vào khu chăn nuôi tập trung xã Xuân Viên	2.500	2.500	0	0		
52	Cầu Đổng trả vào khu chăn nuôi tập trung	9.499	8.000	6.000	687	(Nhu cầu vốn chi còn lại 678 triệu)	
53	Tuyến đường qua khu xử lý rác thải Xuân Thành	4.500	0	0	4.500		
54	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu di lịch Xuân Thành	520	520	0	0		
55	Đường đi qua khu mộ Xuân Công Quán Nguyễn Nghiễm, xã Tiên Điền	3.600	3.300	3.300	0		
56	Khu di tích lịch sử - Văn hóa Nguyễn Công Trứ, huyện Nghi Xuân	70.554	0	0	70.554		
57	Đền xứ tổ sư ca trù Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	31.500	0	0	31.500		

Handwritten signature or mark



Biên bản 01.1: TÌNH HÌNH THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN NGÀY 31/12/2014 CÁC DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (*)
(Xem theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2015 của UBND huyện)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chi tu						Số vốn đã trả từ Trung cơ quan sau ngày 31/12/2014 để thanh toán nợ XDCH						Số vốn đã trả từ ngân sách năm 2015-2019 để thanh toán nợ XDCH						Đơn vị: Triệu đồng											
				Tổng số trả các nguồn vốn)	TMDT			Lấy từ vốn để bù chi ngày 31/12/2014	Ưng trước vốn NSNN trong nước năm 2014 chưa trả nguồn vốn địa phương	Lấy từ tài khoản tại KC địa phương 31/12/2014	Lấy từ tài khoản tại KC địa phương 31/01/2015	Trong đó:			Trong đó:			Tổng số trả các nguồn vốn)	Tổng số trả các nguồn vốn)	Trong đó:													
					NSTW	NSDP	Cấp nguồn vốn khác					NSTW	NSDP	Cấp nguồn vốn khác	NSTW	NSDP	Cấp nguồn vốn khác			NSTW	NSDP		Cấp nguồn vốn khác										
																								(6)	(7)	(8)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)														
(1)	TỔNG SỐ			296.840	228.764	76.874	215.121	215.121	215.121	215.121	8.537	5.058	3.487	5.050	3.487	8.537	5.050	3.487	5.050	3.487	8.537	5.050	3.487	5.050	3.487	8.537	5.050	3.487	5.050	3.487			
I	Chương trình hỗ trợ cấp cứu trẻ em bị đói																																
	Dự án hoàn thiện và bảo vệ môi trường																																
	Dự án di dời nhà ở cho người dân xã Xuân Mỹ (chương trình giảm nghèo và vùng KTXA xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân)	Xã Xuân Mỹ	2990/15/02/2011	15.066	10.226	2.840	11.400	11.400	11.400	11.400	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	
II	Chương trình Bê tông bê bê																																
	Dự án hoàn thiện và bảo vệ môi trường																																
	Dự án hỗ trợ cấp cứu trẻ em bị đói																																
I	Công tác bảo vệ rừng cấp 08 HƯ Tỉnh K.51-00-Km12-220, huyện Nghi Xuân	Xã Xuân Đám, Xuân Trừng, Xuân Hòa	3697/17/02/2010	116.801	103.120	11.680	99.004	99.004	99.004	99.004	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612	612
	Dự án - chuyển cấp, song năm 2015																																
I	Trồng cây chắn sóng bờ biển xã ĐỀ HUY THƯỜNG	Xã Xuân Phổ, Xuân Đám, Xuân Hòa	7752/23/02/2011	7.314	7.123	791	2.500	2.500	2.500	2.500																							
2	Nâng cấp đường cấp 08 Huyện K.51-00	Xã Xuân Hòa, Xuân Phổ, Xuân Đám	2826/23/02/2011	109.219	98.297	10.922	60.364	60.364	60.364	60.364	5.223	4.000	1.223	4.000	1.223	5.223	4.000	1.223	4.000	1.223	5.223	4.000	1.223	4.000	1.223	5.223	4.000	1.223	4.000	1.223	4.000	1.223	
III	NGHĨA VỤN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																																
	Huyện Nghi Xuân																																
	Dự án hoàn thiện và bảo vệ môi trường																																
1	Nhà Văn Hóa Nguyễn Du	Thị trấn Nghi Xuân	4017/23/02/2009	13.319	13.319		13.000	13.000	13.000	13.000	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	
2	Kiểm tra định cư cho người dân ở khu vực ven biển và bảo vệ môi trường xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	1469/23/02/2014	6.969	6.969		6.000	6.000	6.000	6.000	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	278	
3	Dưỡng lập học sinh nghèo	Xã Xuân Hòa	3491/23/02/2011	16.773	16.773		14.921	14.921	14.921	14.921	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	664	
4	Dưỡng lập học sinh nghèo	Xã Xuân Hòa	3106/2012	12.780	12.780		7.931	7.931	7.931	7.931	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	608	

[Handwritten signature]



Biên bản 01.2: TÌNH HÌNH THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN NGÀY 31/12/2014 CÁC DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (*)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện)

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Số vốn được xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014	Số vốn đã trả vì trong các năm gần đây (từ năm 2010 đến năm 2014)				Số vốn đã trả vì trong các năm gần đây (từ năm 2010 đến năm 2014)	Chỉ địa											
				Tổng số vốn		Trong đó:			Tổng số vốn		Trong đó:														
				NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
				42.797	1.287	41.333	175	16.337		15.784	175	15.539		15.784	175										
A		DANH MỤC NỢ ĐÓNG XDCB ĐẾN KẾT THẠCH CÔNG TRÌNH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG																							
1	206	Cải tạo Trụ sở làm việc HĐND&UBND huyện Nghi Xuân	Thị trấn Nghi Xuân	5.866		5.866		2.300		2.300		2.162		2.162		180		180							
2	1184	CT Trung tâm DNH ĐAKGDTX Nghi Xuân	Nghi Xuân	745		745		500		500		180		180				180							
3	796	Nhà học 2 tầng TT GD TX Nghi Xuân	Nghi Xuân	1.928		1.928		1.700		1.700		193		193				193							
4	1941	Cải tạo sân tập Bóng Đàn cho huyện Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	1.486		1.486		700		700		600		600				600							
5	847	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện - Hội trường nhà trẻ, bảo vệ	TT Nghi Xuân	325		325		180		180		315		315				315							
6	1652	Hà tầng 5 tầng khu TRC Khu đô thị mới cũ ở thị trấn Nghi Xuân	Nghi Xuân	1.831		1.831		1.112		1.112		902		902				902							
7	858	Lối quốc lộ, sân vận động Nghi Xuân	Nghi Xuân	858		858		247		247		498		498				498							
8	4.798	Khai hoang đất nông nghiệp Nghi Xuân	Sa Xuân	4.798		4.798		1.000		1.000		72		72				72							
9	2.177	Trung tâm văn hóa Nghi Xuân	Sa Xuân	2.177		2.177		1.300		1.300		302		302				302							
10	1.622	Nhà học 2 tầng ở phường Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	1.622		1.622		1.455		1.455		32		32				32							
11	4.768	Đường vào khu dân cư tập trung ở Xuân Yên	Xuân Yên	4.768		4.768		2.141		2.141		114		114				114							
12	4.206	Đường GIHT Đường Lát và Xuân Phú	Xuân Phú	4.206		4.206		2.000		2.000		1.988		1.988				1.988							
13	1.768	Quy hoạch xây dựng thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận	TT Nghi Xuân	1.768		1.768		504		504		989		989				989							
14	70	Quy hoạch xây dựng thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận	Xuân Thành	70		70		27		27		43		43				43							
15	1.420	Dinh dưỡng Quy hoạch chung thị trấn Xuân An	Xuân An	1.420		1.420		301		301		910		910				910							
16	276	Quy hoạch phát triển GTVT huyện Nghi Xuân đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Nghi Xuân	276		276		200		200		48		48				48							
17	2.653	Đô thị chính quy hoạch phát triển xây dựng Khu du lịch Xuân Thành gắn với sân Công nghệ và vùng phụ cận, huyện Nghi Xuân (2009)	Xuân Thành	2.653		2.653		100		100		2.023		2.023				2.023							
18	5.800	Khu vực quy hoạch chung thị trấn Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	5.800		5.800		1.000		1.000		4.528		4.528				4.528							
B		DANH MỤC NỢ ĐÓNG XDCB ĐẾN KẾT THẠCH CÔNG TRÌNH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG																							

Handwritten signature or mark.



Biểu mẫu 01.3: TÌNH HÌNH THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN NGÀY 31/12/2014 CÁC DỰ ÁN DO CẤP XÃ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (*)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện)

TT	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014	Số vốn đã bố trí trong các năm giai đoạn 2016-2019 để thanh toán nợ	Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020 để thanh toán nợ XD/CB	Ghi chú															
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:													
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác						NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
	Danh mục dự án		190.423	670	185.088	4.714	124.638	0	167.421	31/01/201	5	41.783	0	42.380	403	42.783	0	42.380	0	0	0	0	0	0	0
A	DANH MỤC NỢ ĐỘNG XDCB ĐẾN 31/12/2014 ĐÃ ĐƯỢC RA SOÁT, TƯỜNG KẾ TẠI BC 003/BC-UBND																								
Huyện Nghi Xuân																									
Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014																									
1	Kênh tưới úng Bình Phúc kênh xã Cổ Đàm	91; 02/1/2013	443	443			370	0	398	370	370	28	0	28	0	28	0	28	0	28	0	0	0	0	0
3	Kênh tưới úng Bình Phúc Lương Nhai(106)	504; 16/4/2013	921	921			761	0	865	761	761	104	0	104	0	104	0	104	0	104	0	0	0	0	0
4	Nhà thờ liệt sỹ giai đoạn 2(các hạng mục ngoài nhà)		911	911			560	0	836	560	560	276	0	276	0	276	0	276	0	276	0	0	0	0	0
5	Kê chống sụt lở khu vực Đâu đàu xã Xuân Thành	177 29/11/2013	731	731			300	0	608	300	300	308	0	308	0	308	0	308	0	308	0	0	0	0	0
6	Mương nông công xã Xuân Thành	30 12/04/2013	753	753			540	0	671	540	540	131	0	131	0	131	0	131	0	131	0	0	0	0	0
7	Mương tưới úng (CT 106)	260; 27/02/2012	1.613	1.613			1.179	0	1.452	1.179	1.179	273	0	273	0	273	0	273	0	273	0	0	0	0	0
8	Kênh mương Nội đồng các thôn nông nghiệp	132; 25/7/2013	1.127	1.127			688	0	1.127	688	688	439	0	439	0	439	0	439	0	439	0	0	0	0	0
9	Mương tưới úng xã Tiên Điền	23; 11/8/2012	663	663			525	0	587	525	525	62	0	62	0	62	0	62	0	62	0	0	0	0	0
10	Mương tưới úng một đồng thôn An Tiên, Xuân Quang	12/QĐ-UBND 10/3/2011	1.530	1.530			560	0	1.256	560	560	696	0	696	0	696	0	696	0	696	0	0	0	0	0
11	Máng dẫn nước Hố ấu	04; 01/10/2010	160	160			122	0	147	122	122	25	0	25	0	25	0	25	0	25	0	0	0	0	0

PHẦN D

Handwritten mark

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch đầu tư KC đến 31/12/2014	Lấy kế hoạch đầu tư KC đến 31/12/2014	Lấy kế hoạch đầu tư KC đến 31/12/2014	Số vốn đã bố trí trong các năm giải đoạn 2016-2019 để thanh toán nợ	Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020 để thanh toán nợ XDCB	Ghi chú							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					NSTW	NSDP								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
12	Mường tiêu ứng xã Xuân Phó	Xóm 3,4	02/19/2014	1.157	1.157	0	758	0	998	758	0									
13	Trường mầm non Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	37, 7/10/2010	1.803	1.803	0	1.513	0	1.590	1.513	0									
14	Nhà Hiệu bộ trường Tiểu học Xuân Hòa (MT Giáo dục)	Xuân Hòa	1079, 08/10/2012	3.040	3.040	0	2.257	0	2.746	2.257	0									
15	Trường mầm non Cổ Đạm(MPRP)	Xã Cổ Đạm	758, 9/09/2006	810	182	628	556	0	640	556	85	85								
16	Nhà văn phòng trường THCS Xuân Hòa	Xuân Hòa	40, 18/06/2010	1.119	1.119	0	743	0	1.009	743	0	266								
17	Trụ sở UBND xã Xuân Liên (Quảng cấp khuynh viên)	Xã Xuân Liên	35, 20/5/2013	1.494	1.494	0	1.192	0	1.411	1.192	0	219								
18	Nâng cấp, cải tạo nhà thờ liệt sỹ	Xã Xuân Liên	39, 26/6/2013	475	475	0	150	0	376	150	0	226								
19	Hội trường UBND xã Xuân Liên	Xã Xuân Liên	34, 18/12/2009	2.487	2.487	0	1.977	0	2.173	1.977	0	196								
20	Trường Mầm non xã Xuân Liên	Xã Xuân Liên	78, 11/10/2013	2.378	2.378	0	1.574	0	2.170	1.574	0	596								
21	Trường Tiểu học xã Xuân Liên	Xã Xuân Liên	03, 12/1/2014	2.288	2.288	0	560	0	1.001	560	0	441								
22	Trường THCS Hoa Liên	Xã Xuân Liên	2386, 17/12/2013	1.980	1.980	0	1.439	0	1.807	1.439	0	368								
23	Lên mới 2 p Nhà hiệu bộ MN Xuân Thành	Xã Xuân Thành	10, 26/1/2013	533	533	0	390	0	461	390	0	71								
24	Nhà báo vệ trường TH xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành	0/8, 26/1/2013	267	267	0	170	0	228	170	0	58								
25	Nhà văn hóa thôn Thanh Văn	Xã Xuân Thành	182, 11/12/2013	961	961	0	262	0	719	262	0	457								
26	Trường mẫu non xã Xuân Yên	X Yên	321, 14/4/2010	362	362	0	300	0	342	300	0	42								
27	Cấp tạo 3 phòng học trường tiểu học Xuân Yên	X Yên	42/2007, 10/9/2007	187	187	0	65	0	144	65	0	79								

TT	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch vốn đã bỏ tại đến hết ngày 31/12/2014	Ưng trước vốn NSNN trong nước đến hết năm 2014	Lấy kế hoạch thực hiện từ KC đến 31/12/2014	Lấy kế hoạch giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014			Số vốn đã bỏ trong các năm giải ngân 2016-2019 để thanh toán nợ			Dự kiến bỏ để kế hoạch năm 2020 để thanh toán nợ XD/CB			Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
				NSTW	NSDP						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
																			Các nguồn vốn khác	
28	Trường Mầm Non II xã Cường Giãn (3 phòng)	10; 6/2/2012	1.683	1.683	0	1.335	0	1.491	1.335	156	0	156	0	156	0	0	0	0		
29	Trụ sở làm việc UBND xã	12; 16/7/2010	5.123	5.123	0	4.007	0	4.394	4.007	387	0	387	0	387	0	387	0	0		
30	Khuôn viên UBND xã	06; 12/3/2012	1.080	1.080	0	831	0	917	831	86	0	86	0	86	0	86	0	0		
31	Hội quán thôn Hồng Thịnh xã Xuân Giang	18; 24/3/2011	460	420	40	401	0	422	401	21	0	21	0	21	0	21	0	0		
32	Nhà làm việc 3 tầng UBND xã Xuân Giang	14; 21/3/2011	3.736	3.736	0	3.041	0	3.426	3.041	385	0	385	0	385	0	385	0	0		
33	Cải tạo khuôn viên: đài liệt sỹ xã Xuân Giang	43; 22/8/2012	271	271	0	0	0	215	0	215	0	215	0	215	0	215	0	0		
34	Khuôn viên thôn Hồng Thịnh xã Xuân Giang	99; 28/3/2013	902	902	0	0	0	819	0	819	0	819	0	819	0	819	0	0		
35	Cải tạo khuôn viên UBND xã Xuân Giang	29; 02/5/2012	375	375	0	0	0	306	0	306	0	306	0	306	0	306	0	0		
36	Nhà bảo vệ trường tiểu học xã Xuân Giang	103; 10/4/2013	164	164	0	114	0	143	114	29	0	29	0	29	0	29	0	0		
37	Nhà học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non XG	107; 13/5/2013	3.170	3.170	0	150	0	2.770	150	2.620	0	2.620	0	2.620	0	2.620	0	0		
38	Nhà học + hội trường Trường MN	46; 28/3/2013	2.387	2.387	0	915	0	2.667	915	1.752	0	1.752	0	1.752	0	1.752	0	0		
39	Nhà Văn hóa kiêm trung tâm học tập cộng đồng	04; 19/1/2011	4.236	4.236	0	2.785	0	3.535	2.785	750	0	750	0	750	0	750	0	0		
40	Công, hàng rào trường Mầm non xã Xuân Lam	27; 25/9/2012	1.251	1.251	0	1.032	0	1.063	1.032	31	0	31	0	31	0	31	0	0		
41	Nhà văn hóa ĐCN	13; 24/3/2011	4.770	4.770	0	3.794	0	4.003	3.794	209	0	209	0	209	0	209	0	0		

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch vốn đầu tư đến hết ngày 31/7/2014	Lấy kế hoạch vốn đầu tư từ ngày 31/7/2014 đến hết ngày 31/12/2014	Số nợ đồng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014	Số vốn đã bố trí trong các năm giai đoạn 2016-2019 để thành toán nợ			Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020 để thành toán nợ XD/CB			Ghi chú
				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	
42	Công trình san lấp và nhà làm việc trạm y tế xã	Xã Xuân Viên	06/12/2012	1.954	0	1.248	0	1.248	533	0	533	0	533	0	0	0	
43	Trường Mầm Non nhà học 4 phòng	Xuân Viên	2025, 05/12/2012	2.967	0	2.197	0	2.197	367	0	367	0	367	0	0	0	
44	Trường Mầm Non Xuân Phố	Xã Xuân Phố	1293/11/9/2012	2.759	0	2.734	0	2.734	9	0	9	0	9	0	0	0	
45	Trường Tiểu học Xuân Phố (MT giáo dục)	Xã Xuân Phố	98, 27/5/2011	1.983	0	1.230	0	1.230	944	0	944	0	944	0	0	0	
46	Trường Tiểu học xã Xuân Hải, Nghi Xuân(MT giáo dục)	X.Hải	1294, 12/9/2012	2.370	0	1.400	0	1.400	562	0	562	0	562	0	0	0	
47	Trụ sở làm việc UBND xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	72, 02/7/2011	1.576	0	1.160	0	1.160	227	0	227	0	227	0	0	0	
48	Nhà học đa chức trường MN X. An 1	TT Xuân An	102, 14/11/2011	4.674	0	2.898	0	2.898	1.331	0	1.331	0	1.331	0	0	0	
49	Nhà học 2 tầng-4Ph trường MN Xuân An 2	TT Xuân An	16, 12/02/2011	2.427	0	913	0	2.322	913	0	1.409	0	1.409	0	0	0	
50	Trụ sở làm việc UBND	Xã Xuân Mỹ		2.263	0	1.957	0	1.984	27	0	27	0	27	0	0	0	
51	Trường THCS 2 tầng 12 phòng	Xã Xuân Mỹ		1.637	0	1.198	0	1.601	403	0	403	0	403	0	0	0	
52	Trường THCS phòng chức năng	Xã Xuân Mỹ		518	0	433	0	518	85	0	85	0	85	0	0	0	
53	Hội trường kiên trung tâm HTCD	Xã Xuân Mỹ	18, 29/6/2010	2.583	0	1.942	0	2.240	298	0	298	0	298	0	0	0	
54	Nhà vệ bảo vệ Trường THCS Thành Mỹ	Xã Xuân Mỹ	27, 18/6/2012	217	0	173	0	194	21	0	21	0	21	0	0	0	
55	Năng cấp 6 phòng học trường THCS Thành Mỹ	Xã Xuân Mỹ	967, 8/7/2011	633	0	395	0	599	204	0	204	0	204	0	0	0	
56	Nhà để xe Trường tiểu học xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lĩnh	95/26/9/2014	177	109	109	0	162	53	0	53	0	53	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định chấp thuận, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Số vốn đã bố trí trong các năm giải ngân 2016-2019 để thành toán nợ	Trong đó:			Ghi chú			
				Số quyết định chấp thuận, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT				Lấy kế hoạch giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Trong đó:					
						NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác		
															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
57	Nhà điều trị phòng khám chuyên y tế xã Xuân Lĩnh	xã Xuân Lĩnh	11/27/2014	661	561	100	0	561	53	0	53	0	53	0		
58	Trường THCS Thành Mỹ (Phong nghi GV - Phong truyền thống)	Xã Xuân Mỹ	485; 15/4/2013	749	150	749	0	150	563	0	563	0	563	0		
59	Hội quán chùa 3 TT Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	09/20/12/2008	600	140	500	100	140	430	0	430	0	430	0		
60	Nhà Văn phòng trường Tiểu học TT Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	08/3/8/2011	747	0	747	0	0	619	0	619	0	619	0		
61	Trường Mầm non (cải tạo mới nhà học) TT Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	42/02/12/2011	279	24	279	0	24	220	0	220	0	220	0		
62	Trường Tiểu học (Nhà học, mong nhà đa chức năng) TT Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	23/15/8/2008 và 28/10/7/02/00	979	50	979	0	50	135	0	135	0	135	0		
63	Điện chiếu sáng công cộng Nghi Xuân	TT Nghi Xuân	17/07/12/2006	225	123	225	0	123	92	0	92	0	92	0		
64	Nhà văn hóa thôn Kham Thịnh xã Xuân Viên xã Xuân Viên	Xã Xuân Viên	84/15/10/2011	553	243	553	0	243	242	0	242	0	242	0		
65	Đường GTNT thôn 5 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	91/24/11/2011	1.076	882	1.076	0	882	71	0	71	0	71	0		
66	Đường thôn 1 giai đoạn 2 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	37/14/3/2013	289	150	289	0	150	97	0	97	0	97	0		
67	Đường thôn 5 giai đoạn 2 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	37/14/3/2013	334	247	334	0	247	41	0	41	0	41	0		
68	Đường thôn 3 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	80/5/12/2012	1.615	1.188	1.615	0	1.188	205	0	205	0	205	0		
69	Đường thôn 4 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	61/25/7/2013	1.238	913	1.238	0	913	76	0	76	0	76	0		
70	Đường thôn 10 giai đoạn 1 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	88/12/12/2012	774	588	774	0	588	70	0	70	0	70	0		
71	Đường thôn 10 giai đoạn 2 xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	24/4/4/2013	394	304	394	0	304	39	0	39	0	39	0		

TT	Đanh mục đầu tư	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lý kế vốn đã hết hạn hiệu lực ngày 31/12/2014	Lý kế vốn trong nước đến hết năm 2014	Lý kế khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2014	Lý kế ngân sách từ KC 31/01/2015	Số vốn đã bố trí trong các năm giai đoạn 2016-2019 để thành toán nợ			Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2020 để thành toán nợ XD/CB			Ghi chú
				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					NSTW	NSDP						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	
72	Đường Quy hoạch thôn 8 xã Cổ Đàm	Xã Cổ Đàm	4502/R/2013	493	493	0	375	0	414	375	0	39	0	39	0	0	0	
73	Đường Hội quán thôn 3 xã Xuân Thành	xã Xuân Thành	28/1/2013	979	979	0	700	0	832	700	0	132	0	132	0	0	0	
74	Đường 22 tháng 12 đi ra biển xã Cổ Đàm(106)	Xã Cổ Đàm	1543, 30/8/2013	1.573	1.573	0	1.206	0	1.398	1.206	0	192	0	192	0	0	0	
75	Đường Đường Mới xã Xuân Phố(106)	Xã Xuân Phố	48/1/24/2013	778	778	0	503	0	713	503	0	210	0	210	0	0	0	
76	Đường GT Đam Kiêu -Thắng Lợi(106)	Xã Xuân Đam	256, 24/2/2012	1.368	1.368	0	1.142	0	1.225	1.142	0	83	0	83	0	0	0	
77	Đường GT PVSX đi Làng nghề Xuân Hội	Xuân Hội	640, 09.5.2013	1.239	1.239	0	1.050	0	1.108	1.050	0	58	0	58	0	0	0	
78	Đường GT phục vụ sản xuất thôn Hải Lạc xã Xuân Hải(106)	X. Hải	255, 24/2/2012	1.105	1.105	0	921	0	992	921	0	70	0	70	0	0	0	
79	Đường GT phục vụ sản xuất Làng Trữ-Cửa Seng xã Xuân Hải, Nghi Xuân(106)	X. Hải	623, 4/5/2013	1.392	1.392	0	900	0	1.261	900	0	361	0	361	0	0	0	
80	Đường GTNT xã Xuân yên(106-2011)	X Yên	751, 27/6/2011	1.120	1.120	0	1.000	0	1.051	1.000	0	51	0	51	0	0	51	
81	Đường phục vụ đánh cá xóm Yên ngư Xuân Yên(106)	X Yên	1138, 22/6/2014	1.563	1.563	0	1.300	0	1.562	1.300	0	262	0	262	0	0	0	
82	ĐA đường cầu vico đi thôn 12 xã Xuân Thành (106)	xã Xuân Thành	61, 27/02/2012	1.954	1.954	0	1.701	0	1.751	1.701	0	50	0	50	0	0	0	
83	Đường GT lũng cầu bảo lụt 05 hữu Sông Lam	TT Xuân An	2404, 23/1/2201	3.934	3.934	0	3.008	0	3.578	3.008	0	570	0	570	0	0	0	
84	Đường GTNX Đường Đông-Tân Thắng, Xuân Trường	Xã Xuân Trường	257, 24/02/2012	1.931	1.931	0	1.491	0	1.757	1.491	0	266	0	266	0	0	0	
85	Đường GTNT khu vực sản xuất Trường Chùa Trông Trông(Đư An (06) Xuân Trường	Xã Xuân Trường	932, 10/06/2013	1.004	1.004	0	300	0	879	300	0	579	0	579	0	0	0	
86	Đường nhựa Yên Hải	X Yên	23/2003, 29/12/2003	768	768	0	404	0	750	404	0	326	0	326	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Ưng vốn trong NSNN nước ngoài đến hết năm 2014	Lấy kế hoạch vốn đầu tư từ ngày 31/12/2014	Lấy kế hoạch thực hiện từ KC đến 31/12/2014	Lấy kế hoạch ngân sách từ KC đến 31/01/2015	Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014			Số vốn đã bỏ từ trong các năm giải ngân 2016-2019 để thanh toán nợ			Dự toán bỏ để kế hoạch năm 2020 để thanh toán nợ XDCB			Chú thích
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					NSTW	NSDP						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
																				Các nguồn vốn khác	
87	Đường nhựa (tổng nhập dự án IPAD)	X Yên	961/2004; 25/10/2004	213	213	0	0	215	0	215	0	215	0	215	0	215	0	0			
88	Đường GTNT vòng lòng sông (tuyến II)	XE C.Gián	34; 3/6/2010	1.848	1.848	1.618	0	56	0	56	0	56	0	56	0	56	0	0			
89	Đường GTNT Bắc Sơn	XE C.Gián	84; 27/8/2011	1.080	1.080	867	0	107	0	107	0	107	0	107	0	107	0	0			
90	Đường GTNT Thôn Bắc Múi	XE C.Gián	43 22/6/2012	2.858	2.858	1.462	0	1.062	0	1.062	0	1.062	0	1.062	0	1.062	0	0			
91	Đường GTNT Thôn Nam Môn	XE C.Gián	50 7/9/2012	2.211	2.211	777	0	1.178	0	1.178	0	1.178	0	1.178	0	1.178	0	0			
92	Hệ thống GTNT mới đồng Cường Gián	XE C.Gián	64; 22/10/2012	1.656	1.656	1.273	0	144	0	144	0	144	0	144	0	144	0	0			
93	Đường GT Nội đồng xã Tiên Điền	Xã Tiên Điền	37; 25/8/2012	1.603	1.603	1.303	0	108	0	108	0	108	0	108	0	108	0	0			
94	Đường GTNT xã Tiên Điền	Xã Tiên Điền	51; số 9/9/2013	2.863	2.863	2.405	0	178	0	178	0	178	0	178	0	178	0	0			
95	Đường GTNT Hồng Nhái đi Hồng Lam	Thôn Hồng Nhái	72; 12/1/2012	848	848	517	0	191	0	191	0	191	0	191	0	191	0	0			
96	Đường liên thôn 1-2	X.Linh	67; 15/10/2011	2.394	1.436	1.794	0	36	0	36	0	36	0	36	0	36	0	0			
97	Đường GT trục chính nội đồng thôn 4	X.Linh	45; 29/3/2012	800	400	607	0	29	0	29	0	29	0	29	0	29	0	0			
98	Cầu Trục đồng	Thôn 5 Xuân Lam	18; 29/4/2011	616	616	487	0	40	0	40	0	40	0	40	0	40	0	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Số vốn đã bỏ trong các năm giải đoạn 2016-2019 đã thanh toán nợ	Số vốn đang xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014			Dự kiến bỏ trả lãi hoạch năm 2020 để thanh toán nợ XDCB			Chú thích	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
					NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
99	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông năm 2011	Xuân Viên	44; 20/07/2011	375	0	375	0	100	0	100	0	0	0	0	0	
100	Duy tu bảo dưỡng đường giao thông năm 2012	Xuân Viên	04; 26/01/2011	537	0	537	0	284	0	284	0	284	0	0	0	
101	Đường GTND phục vụ sản xuất	Xuân Viên	45; 29/10/2012	2.154	1.064	1.090	1.827	96	0	96	0	96	0	0	0	
102	Đường giao thông trục thôn Bắc Sơn	Xuân Viên	62; 02/10/2011	704	352	352	341	352	0	352	0	352	0	0	352	
103	Đường Xương Cầm xã Xuân Phố	Xã Xuân Phố	68; 28/10/2011	1.191	1.191	1.191	1.057	20	0	20	0	20	0	0	0	
104	Đường GTNT xã Xuân Phố	Xóm 8,9	481; 12/4/2013	1.020	1.020	1.020	487	385	0	385	0	385	0	0	0	
105	Đường GTNT tuyến thôn 6,7 Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	42; 16/8/2007	562	562	562	410	116	0	116	0	116	0	0	0	
106	Đường GTNT thôn 7+8 Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ	28; 25/7/2010	606	606	606	446	61	0	61	0	61	0	0	0	
107	Đường GTNT thôn 9+10+11 xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ	38; 9/11/2010	1.026	1.026	1.026	863	30	0	30	0	30	0	0	0	
108	Đường GTNT thôn 11 xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ	18; 05/5/2011	1.118	1.118	1.118	952	24	0	24	0	24	0	0	0	
109	Đường GTNT thôn 1-2	Xã Xuân Mỹ	26; 18/5/2011	1.017	1.017	1.017	867	21	0	21	0	21	0	0	0	
110	Đường GTNT thôn 5+12	Xã Xuân Mỹ	27; 18/5/2011	1.203	1.203	1.203	937	115	0	115	0	115	0	0	0	
111	Đường GTNT thôn 3 đi đồng Quanth	Xã Xuân Mỹ	32; 16/5/2012	1.748	1.748	1.748	1.315	213	0	213	0	213	0	0	0	
112	Đường GTNT thôn 9 đi Cồn Trưỡng	Xã Xuân Mỹ	25; 25/4/2013	626	626	626	348	194	0	194	0	194	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch năm 2014 để thanh toán nợ XDCB	Số vốn đã bố trí trong các năm giai đoạn 2016-2019 để thanh toán nợ	Số nợ đang xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014	Trong đó:			Trong đó:			Ghi chú		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TMDT	
					NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			NSTW	NSDP
113	Đường GTNT thôn 10 đi Đông Bắc	Xã Xuân Mỹ	24, 25/4/2014	1.202	1.202	0	1.049	700	0	349	0	349	0	0	0	0	0	0	0
114	Đường GTNT thôn Hương Mỹ - Bắp Bông	Xã Xuân Mỹ	48, 17/11/2013	864	864	0	822	400	0	422	0	422	0	0	0	0	0	0	0
115	Đường GTNT thôn Phúc Mỹ	Xã Xuân Mỹ	56, 18/11/2013	3.103	3.103	0	2.760	1.800	0	960	0	960	0	0	0	0	0	0	0
116	Đường GTNT thôn Thịnh Mỹ - Nam Mỹ	Xã Xuân Mỹ	53, 22/11/2013	3.811	3.811	0	3.400	3.000	0	400	0	400	0	0	0	0	0	0	0
117	Đường giao thông th trấn NX	TT Nghi Xuân	04, 3/8/2006 07, 25/9/2007	1.750	1.200	550	1.698	644	0	1.054	0	1.054	0	0	0	0	0	0	0
118	Đường Giao thông, ruộng nhà	TT Nghi Xuân	56, 21/11/2012	752	752	0	674	198	0	476	0	476	0	0	0	0	0	0	0
119	Đường GTNT 2006	TT Nghi Xuân	01, 15/8/2006	765	765	0	641	37	0	604	0	604	0	0	0	0	0	0	0
120	Đường GTNT 2007	TT Nghi Xuân	07, 25/7/2007	1.124	1.124	0	1.037	654	0	383	0	383	0	0	0	0	0	0	0
121	Đường GTNT xã Xuân Trường (K0-K0+145-19)	Xã Xuân Trường	1430, 05/9/2011	603	603	0	522	400	0	122	0	122	0	0	0	0	0	0	0
122	Đường GTNT xã Xuân Trường (K0-K0+207)	Xã Xuân Trường	504, 8/12/2010	520	520	0	472	150	0	322	0	322	0	0	0	0	0	0	0
123	Cải tạo đồng ruộng xã Xuân Thành	xã Xuân Thành	23, 15/03/2013	1.440	1.440	0	1.268	1.093	0	175	0	175	0	0	0	0	0	0	0
124	Cải tạo đồng ruộng vùng Đông Bắc xã Xuân Thành	xã Xuân Thành	37, 12/6/2012	1.630	1.630	0	1.372	1.259	0	113	0	113	0	0	0	0	0	0	0
125	Cải tạo đồng ruộng năm 2012 xã Xuân yên	X Yên	52, 10/8/2012	1.011	1.011	0	783	179	0	605	0	605	0	0	0	0	0	0	0
126	Cải tạo đồng ruộng thôn Sông Long Cương Gián	Xã C Gián	51, 27/8/2012	1.944	1.944	0	1.652	1.408	0	244	0	244	0	0	0	0	0	0	0
127	Công trình cải tạo đồng ruộng vùng Bàu cá	Thôn Nam Sơn, Xuân Yên	25, 22/6/2012	1.534	1.534	0	1.347	619	0	728	0	728	0	0	0	0	0	0	0

02/10/2014

Handwritten mark

